

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ M
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2024/HNGĐ - ST

Ngày 20/5/2024

V/v Tranh chấp về ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ M, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đình Hiếu;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Linh;

2. Bà Lê Tuyết Nga;

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đào Thị Bích Thảo – Thẩm phán sơ cấp, Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh Điện Biên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã M, tỉnh Điện Biên tham gia phiên Tòa:* Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2023, tại phòng xét xử trụ sở Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/TLST - HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2024 về việc: “Tranh chấp ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 19 Tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

N2đơn: Bà Lò Thị H; Sinh năm 19XX. Nơi cư trú: Bản N1, xã N, thị xã M, tỉnh Điện Biên; Có mặt.

Bị đơn: Ông Vàng Văn N2; Sinh năm 19XX; Nơi cư trú: Bản N1, xã N, thị xã M, tỉnh Điện Biên; Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 12/3/2024, lời khai trong bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, N2đơn bà Lò Thị H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông N2 chung sống với nhau từ năm 1985, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Bà H khai ông bà có đăng ký kết hôn tại Công an Phường N, tỉnh Lai Châu cũ (nơi đăng ký này bà H không nhớ chính xác), hiện tại giấy đăng ký kết hôn đã mất do chạy lủ. Bà H khai bà với ông N2 kết hôn hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Trong thời gian chung sống ban đầu rất hạnh phúc không nảy sinh mâu thuẫn, nhưng đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, hai vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi cọ, bất đồng trong quan điểm sống. Ông N2 hay đi uống rượu

về đánh đập, chửi bới bà H, nhiều lần bà H phải nhập viện. Gần đây nhất bà H khai vào ngày 26 tết năm 2023 bị ông N2 đánh gãy tay và đập sườn bên phải phải nhập viện điều trị có hàng xóm làm chứng. Bà H và ông N2 đã sống ly thân từ năm đầu năm 2022 cho đến nay. Nay bà H xác định tình cảm vợ chồng với ông N2 không còn, không còn quan tâm thăm hỏi gì đến nhau nữa. Vì vậy bà H đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho bà được ly hôn với ông Vàng Văn N2.

Về con chung: Bà H khai, bà và ông N2 có 02 người con chung là Vàng Văn H1, sinh năm 1986 và Vàng Văn M1, sinh năm 1992. Hiện tại cả hai cháu đều đã trưởng thành và đã lập gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ phải trả, diện tích ruộng nương: Bà H khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ lấy về, tài sản riêng: Bà H khai là không có.

** Tại lời khai trong các biên bản lấy lời khai ngày 27/3/2024 và 16/4/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Vàng Văn N2 trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà H chung sống với nhau từ năm 1985, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, được hai bên gia đình đồng ý. Ông N2 khai ông và bà H có đăng ký kết hôn tại Công an Phường N, tỉnh Lai Châu cũ (nhưng nơi đăng ký này ông N2 cũng không nhớ chính xác), hiện tại giấy đăng ký kết hôn đã mất. Ông N2 và bà H kết hôn hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, chung sống hạnh phúc từ khi lấy nhau đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi cọ, hay xảy ra xung đột. Nguyên nhân là do bà H đi làm xa, khi về hay thay đổi thái độ, tình cảm vợ chồng không được như xưa. Ông N2 và bà H đã sống ly thân được gần 03 năm, từ thời điểm sống ly thân ông N2 vẫn thỉnh thoảng đi lại thăm hỏi bà H nên việc bà H ly hôn ông không nhất trí, đề nghị Tòa án hòa giải cho ông bà về đoàn tụ.

Về con chung: Ông N2 khai, ông và bà H có 02 người con chung là Vàng Văn H, sinh năm 1986 và Vàng Văn M1, sinh năm 1992. Hiện tại cả hai cháu đều đã trưởng thành và đã lập gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ phải trả, diện tích ruộng nương: Ông N2 khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ lấy về, tài sản riêng: Ông N2 khai là không có.

* Ngày 27/3/2024 Tòa án đã tiến hành xác minh thông tin của ông Vàng Văn T - Trưởng bản N1, xã N và xác minh tại Ủy ban nhân dân xã N, Công an xã N về địa chỉ, tình trạng hôn nhân và mâu thuẫn đều cho biết: Bà H và ông N2 chung sống với nhau từ năm 1985. Ông H bà N2 có hai con chung là Vàng Văn H, sinh năm 1986 và Vàng Văn M, sinh năm 1992. Ông T cho biết thêm bà H và ông N2 trong quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, đã hòa giải ở bản nhiều lần, đặc biệt mấy năm gần đây mâu thuẫn ngày càng phức tạp, hay đánh chửi nhau, nhiều lần ông N2 đánh bà H và đuổi bà H ra khỏi nhà và gần đây nhất ông N2 đánh bà H gãy tay phải nhập viện, sự việc phải mời lên Công an xã giải quyết. Tại biên bản xác minh cùng ngày 27/3/2024 tại Công an xã N cho biết ông N2 và bà H là công dân sinh sống tại bản N1, xã N và

gần đây ông N2 có đánh bà H và bà H đã có đơn trình báo sau đó Công an xã N đã mời lên giải quyết và giáo dục đối với ông Nguyễn.

Ngày 27/3/2024 Tòa án tiến hành xác minh tra cứu và rà soát sổ đăng ký kết hôn tại Ủy ban xã N và đồng thời ngày 02/4/2024 tiến hành xác minh tra cứu và rà soát sổ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Na Lay, thị xã M thì hiện tại hai cơ quan này không lưu trữ sổ đăng ký kết hôn và hồ sơ đăng ký kết hôn của ông N2 và bà H.

Ngày 17/4/2024 Tòa án nhận được văn bản trả lời của Phòng tư pháp thị xã M về việc không tra cứu thấy thông tin dữ liệu hồ sơ đăng ký kết hôn của ông N2 và bà H theo công văn yêu cầu của Tòa án nhân dân thị xã M. Do đó không tra cứu được hồ sơ đăng ký kết hôn của ông N2 và bà H năm 1985.

Ngày 03/4/2024 Tòa án nhân dân thị xã M đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, bà H và ông N2 đều có mặt để tham gia phiên họp và hòa giải. Tại phiên hòa giải bà H vẫn giữ N2 yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Nguyễn, ông N2 không nhất trí ly hôn.

Ngày 19/4/2024, Tòa án nhân dân thị xã M quyết định đưa vụ án ra xét xử, bà H có mặt, ông N2 có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa bà H cung cấp cho Tòa án nội Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 15/UBND-XNTTHN, ngày 20/5/2024 của UBND xã N, thị xã M. Đồng thời tại phiên tòa bà H vẫn giữ N2 quan điểm đề nghị Tòa giải quyết các yêu cầu như trong đơn khởi kiện và không có ý kiến thay đổi, bổ sung. Ông N2 vắng mặt có lý do nhưng vẫn giữ N2 quan điểm như lời khai trong các biên bản lấy lời khai và tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Ngoài lời khai trong quá trình giải quyết vụ án thì ông N2 không có ý kiến thay đổi, bổ sung nào khác.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thị xã M: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đều tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự và quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 235; Điều 266; Điều 267; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Lò Thị H, giải quyết cho bà Lò Thị H được ly hôn với ông Vàng Văn N2; Về án phí: Bà Lò Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí DSST

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật: Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo của nguyên đơn bà Lò Thị H, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án: “Tranh chấp ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn là ông Vàng Văn N2 có nơi cư trú tại bản N1, xã N, thị xã M, tỉnh Điện Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã M theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về điều luật áp dụng: Bà H và ông N2 khai có đăng ký kết hôn nhưng qua xác minh tại Ủy ban nhân dân phường Na Lay, Ủy ban nhân dân xã N và Phòng tư pháp thị xã M thì không có thông tin hồ sơ đăng ký kết hôn nên không có cơ sở để khẳng định ông N2 và bà H có đăng ký kết hôn. Căn cứ vào tình trạng hôn nhân, thời điểm xác lập quan hệ vợ chồng của ông N2 và bà H nên Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 để xem xét tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân và áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[4]. Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Ngày 20/5/2024 Tòa án nhân dân thị xã M đã tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án. Bà H có mặt, ông N2 có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N2 theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5]. Về quan hệ hôn nhân: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc xác minh và thu thập chứng cứ tại UBND phường Na Lay, Ủy ban xã N, Phòng Tư Pháp thị xã M nhưng không còn lưu trữ hồ sơ đăng ký kết hôn nên không xác định được việc kết hôn của bà H, ông Nguyễn.

Tại đơn xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 29/02/2024 của UBND xã N, UBND phường Na Lay và Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 15/UBND-XNTTHN ngày 20/5/2024 của UBND xã N đã xác nhận bà H và ông N2 chung sống với nhau từ năm 1985. Như vậy vào thời điểm chung sống ông bà đã đủ điều kiện kết hôn, không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo Điều 6, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 nhưng không có thủ tục đăng ký vào sổ kết hôn theo Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959.

Bà H và ông N2 cũng đều thừa nhận chung sống với nhau từ năm 1985, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục, được hai bên gia đình đồng ý, hai bên chung sống tự nguyện, không ai bị ép buộc nên được coi đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại điểm a Mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và Mục 1 và điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 và điểm b Khoản 4 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 06/01/2016 bà H và ông N2 chung sống với nhau như vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 là hôn nhân thực tế và hợp pháp từ thời điểm chung sống và khi một trong các bên có yêu cầu ly hôn thì giải quyết theo thủ tục ly hôn. Do đó, xác nhận về quan hệ hôn nhân giữa bà H với ông N2 là hợp pháp.

Xét tình trạng hôn nhân của bà H và ông Nguyễn: Bà H và ông N2 chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2021 - 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, hai vợ chồng thường

xuyên cãi cọ, bất đồng quan điểm sống. Ông N2 hay đi uống rượu về đánh đập, chửi bới bà H, nhiều lần đánh bà H phải nhập viện và gần đây nhất bà H bị ông N2 đánh gãy tay và dập sườn bên phải phải nhập viện điều trị có hàng xóm làm chứng. Tình cảm vợ chồng giữa bà H và ông N2 không còn, ông bà đã sống ly thân từ năm đầu năm 2022 cho đến nay. Từ thời điểm sống ly thân ông bà cũng không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Ông N2 xin vắng mặt tại phiên tòa, nhưng lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, về thời gian và điều kiện kết hôn, thời điểm phát sinh mâu thuẫn, ông N2 thừa nhận đúng như bà H đã trình bày. Ông N2 không đồng ý ly hôn vì con cái và bản thân ông xác định vẫn còn tình cảm với bà H, vợ chồng bất đồng quan điểm, hay xung đột là do khi bà H đi làm xa dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Mâu thuẫn được hòa giải nhưng kết quả không thành và vợ chồng đã ly thân từ thời điểm như bà H khai. Mặt khác trong thời gian Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, ông N2 cũng không có biện pháp gì để hàn gắn lại tình cảm với bà H để được bà H chấp nhận quay về đoàn tụ.

Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để khẳng định tình trạng hôn của vợ chồng của bà H và ông N2 đã trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, hai ông bà đã có thời gian sống ly thân dài, trong thời gian sống ly thân không có sự quan tâm, chăm sóc, vợ chồng cũng không tìm ra được giải pháp để khắc phục mâu thuẫn dẫn đến nghĩa vụ vợ chồng bị vi phạm nghiêm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lò Thị H đối với ông Vàng Văn Nguyên.

[6]. Về con chung: Bà H và ông N2 khai có 02 người con chung là Vàng Văn H, sinh năm 1986 và Vàng Văn M1, sinh năm 1992. Hiện tại cả hai cháu đều đã trưởng thành và đã lập gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết là phù hợp do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Bà H và ông N2 tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[8]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14, bà H phải chịu 300.000đ án phí Dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền đã tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001505 ngày 13/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã M, tỉnh Điện Biên.

[9]. Về đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã M là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10]. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271; Điều 272; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 bà Lò Thị H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án và ông Vàng Văn N2 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 272; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ Điều 6, 9, 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959;
- Căn cứ điểm a Mục 3 Nghị quyết số 35/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.
- Căn cứ Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của N2 đơn bà Lò Thị H

1. Về hôn nhân: Nguyên đơn bà Lò Thị H được ly hôn với bị đơn ông Vàng Văn N2

2. Về con chung: Bà H và ông N2 khai có 02 người con chung là Vàng Văn H, sinh năm 1986 và Vàng Văn M1, sinh năm 1992 nhưng cả hai đều đã trưởng thành và đã lập gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Bà H và ông N2 tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà Lò Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được khấu trừ vào số tiền đã tạm ứng án phí đã nộp đã nộp theo biên lai số 0001505 ngày 13/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã M, tỉnh Điện Biên.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Lò Thị H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (20/5/2024). Ông Vàng Văn N2 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND thị xã Mường Lay;
- Chi cục THADS thị xã Mường Lay;
- UBND xã Lay Nưa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Đình Hiếu

